

Bản án số: 642/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 29/9/2020

“V/v Tranh chấp về ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Như Thủy

Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Kim Em

2. Ông Nguyễn Đình Rành

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thúy -
Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Gấm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2020 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 850/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2019 về việc: “Tranh chấp về ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 190/2020/QĐST- HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2020 và Quyết tạm ngừng phiên tòa số 85/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn T, sinh năm 1981 (Có mặt)

Bị đơn: Bà Nguyễn Th, sinh năm 1983 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: A đường B, Tổ 17, Khu phố 2, phường Đ, Quận 7, Thành phố HCM.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn T trình bày:

Ông và bà Nguyễn Th (gọi tắt bà Th) qua thời gian tìm hiểu khoảng 5 năm, sau đó tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới năm 2008, đăng ký kết hôn trước tại Ủy ban nhân dân Phường 14, quận B, Thành phố HCM (Giấy chứng nhận kết hôn số 203, quyển số 01/2007/P14 do UBND Phường 14, quận B, Thành phố HCM cấp ngày 20/12/2007)

Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 4-5 năm, thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do thiếu sự tôn trọng nhau, không quan tâm, chia sẻ với nhau từ cả hai phía, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng.

Vợ chồng đã cùng nhau khắc phục, sửa chữa nhưng không có kết quả. Ông bà sống ly thân từ đầu năm 2018 đến nay.

Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, không còn khả năng đoàn tụ nên yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau đây:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Th.

Về con chung: Ông bà có 02 người con chung là Nguyễn L (nam), sinh ngày 23/11/2008 và Nguyễn A (nữ), sinh ngày 07/7/2012. Ông yêu cầu sau khi ly hôn, ông được trực tiếp nuôi hai (02) con chung, không yêu cầu bà Th cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có

Nợ chung: Không có.

Việc ly hôn của vợ chồng không nhằm trốn tránh bất kỳ nghĩa vụ nào.

Tại phiên tòa hôm nay, ông xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn với bà Th. Ông đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng 2 con chung là Nguyễn L (nam), sinh ngày 23/11/2008 và Nguyễn A (nữ), sinh ngày 07/7/2012. Ông yêu cầu sau khi ly hôn, ông được trực tiếp nuôi hai (02) con chung, không yêu cầu bà Th cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông xác định không có

Về nợ chung: Do không biết, nên đơn kiện ông không khai, thực tế ông có nợ ngân hàng khoảng nợ 1.000.000.000 đồng (theo bản hợp đồng photo ông nộp tòa án là Ngân hàng TMCP ĐT QT - Chi nhánh quận B, Thành phố HCM). Để bảo đảm khoản vay tại ngân hàng này ông C, bà Ch (là cha mẹ ruột của ông) đã thế chấp tài sản của ông bà là nhà đất theo giấy chứng nhận số 324/QĐ – UBND/2008 do Ủy ban nhân dân Quận 7 cấp ngày 24/3/2008 và nhà đất theo giấy chứng nhận số GCN: CH00490 do Ủy ban nhân dân Huyện M cấp ngày 04/5/2011.

Khoản nợ tại ngân hàng do ông đứng vay, chỉ ông ký tên vay với ngân hàng, không có bà Th, hàng tháng ông tự trả tiền ngân hàng, bà Th không liên quan, nên bà Th không ký tên vào hợp đồng. Theo hợp đồng vay thời hạn vay là 15 năm tính từ ngày 3/8/2017, hiện hàng tháng ông vẫn trả nợ đầy đủ cho ngân hàng, chưa vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ với ngân hàng. Nếu giữa ông và ngân hàng có tranh chấp, ông cam kết chịu trách nhiệm và đồng ý tự giải quyết bằng vụ kiện khác. Ông đề nghị không đưa ngân hàng vào tham gia tố tụng trong vụ kiện này, ông chỉ yêu cầu ly hôn với bà Th, để mỗi người có cuộc sống riêng, vì không còn tình cảm với nhau và đã sống ly thân từ lâu rồi.

Bị đơn bà Th vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên tòa hôm nay.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Quận 7:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý quy định tại các Điều từ Điều 26 đến Điều 39, việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68, việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các Điều từ Điều 93 đến Điều 97, trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý vụ án cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng qui định tại Điều 195, Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vụ được giải quyết đúng thời hạn quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng các quy định chung về phiên tòa sơ thẩm, thủ tục bắt đầu phiên tòa, đảm bảo việc tranh tụng tại phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự vì vắng mặt tại các phiên hòa giải của Tòa án không có lý do mặc dù được triệu tập hợp lệ.

Ý kiến vụ án: Ông T và bà Th quen biết nhau 05 năm thì cả hai tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 203, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân Phường 14, Quận B, TP.HCM cấp ngày 20.12.2007).

Vợ chồng sống hạnh phúc với nhau được khoảng 4 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai vợ chồng thiếu tôn trọng nhau, không quan tâm chia sẻ với nhau. Ông bà sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Nay ông T thấy cuộc sống hôn nhân của vợ chồng không hạnh phúc, khó đoàn tụ được. Nay nguyện vọng của ông T là:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu Tòa giải quyết được ly hôn với bà Th.

Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà Th đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay ông T yêu cầu được ly hôn với bà Th là có cơ sở để chấp nhận.

- Về con chung: Có hai con chung tên Nguyễn L, sinh ngày 23/11/2008 và Nguyễn A, sinh ngày 07/7/2012. Sau khi ly hôn ông T yêu cầu được trực tiếp

chăm sóc nuôi dưỡng 02 trẻ và không yêu cầu bà Th cấp dưỡng nuôi con chung. Đồng thời 02 trẻ cũng có bản tự khai xác nhận hiện đang ở với ông T. Xét thấy yêu cầu này của ông T là có cơ sở để chấp nhận, ghi nhận sự tự nguyện của ông T không yêu cầu bà Th cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Không có

- Về nợ chung: Tự giải quyết bằng vụ kiện khác nếu có tranh chấp với nhau.

Bởi các lẽ trên:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 51 và các Điều 55, 57, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Với các chứng cứ có trong hồ sơ chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn .

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Tùng phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Tùng yêu cầu ly hôn với bà Thảo, đây là tranh chấp về ly hôn, được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do bị đơn bà Th hiện đang cư trú tại Quận 7, Thành phố HCM, nên theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn, bà Th mặc dù đã được Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do và tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa hôm nay. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn bà Th theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn ông T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Xét, về quan hệ hôn nhân:

Ông T và bà Th có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật (Giấy chứng nhận kết hôn số 203, quyển số 01/2007/P14 do Ủy ban nhân dân phường 14, Quận B, Thành phố HCM cấp ngày 20/12/2007), do đó đây là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ vào Phiếu yêu cầu xác minh số ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận 7, Công an phường Đ, Quận 7 trả lời: “Đương sự Nguyễn Th, sinh năm 1983 có hộ khẩu thường trú tại A đường B, Tổ 17, Khu phố 2, phường Đ, Quận 7, Thành phố HCM”.

Căn cứ vào Phiếu yêu cầu xác minh số ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận 7, Hội liên hiệp phụ nữ phường Đ, Quận 7 trả lời: “...Hiện ông T và bà Th hiện đang sống chung một nhà chờ ngày ra tòa. Không gây mất đoàn kết ở địa phương, không gây mất trật tự an ninh ở khu dân cư:

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ bị đơn bà Th đến trụ sở Tòa án để giải quyết vụ án, nhưng Bà Th vẫn vắng mặt mà không có lý do chính đáng. Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bà Th đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình, nên phải chịu hậu quả theo quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử lấy lời khai của ông T về mâu thuẫn vợ chồng làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án.

Căn cứ vào Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, có nghĩa vụ chung sống với nhau.

Theo lời trình bày của nguyên đơn ông T: Vợ chồng bà chung sống với nhau hạnh phúc 4-5 năm đầu, nguyên nhân mâu thuẫn do thiếu sự tôn trọng nhau, không quan tâm, chia sẻ với nhau từ cả 02 phía, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nay ông xác định không còn tình cảm với bà Th nữa, ông yêu cầu được ly hôn với ông T. Ông bà sống ly thân từ đầu năm 2018 đến nay.

Xét, mâu thuẫn giữa hai bên là trầm trọng, đời sống vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ, mặt khác ông bà không còn tình cảm, không chia sẻ với nhau trong cuộc sống hôn nhân, ông bà sống ly thân từ đầu năm 2018 đến nay. Do đó yêu cầu ly hôn của ông T là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2]. Về con chung:

Ông T xác nhận: Ông và bà Th có 02 người con chung là Nguyễn L (nam), sinh ngày 23/11/2008 và Nguyễn A (nữ), sinh ngày 07/7/2012. Ông yêu cầu sau khi ly hôn, ông là người trực tiếp nuôi con, không yêu cầu bà Th cấp dưỡng nuôi con.

Xét, để đảm bảo quyền lợi của trẻ, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của bà Th đối con chung, tòa án đã nhiều lần triệu tập bà đến tòa án để bà trình bày, tuy nhiên bà Th không đến tòa án, do hiện nay 2 trẻ đang sống chung cùng nhà với ông T, để không làm xáo trộn cuộc sống, sinh hoạt cũng như tránh làm ảnh hưởng đến tâm lý của trẻ, ông T yêu cầu được tiếp tục trực tiếp, chăm sóc nuôi dưỡng, hội đồng xét xử xét thấy là phù hợp với quy định pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của ông T.

Ghi nhận việc ông T không yêu cầu bà Th cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3]. *Về tài sản chung*: Không có

[2.4]. *Về nợ chung*: Ông T xác định có vay ngân hàng 1.000.000.000 đồng (theo bản hợp đồng photo ông nộp tòa án là Ngân hàng TMCP ĐT QT - Chi nhánh quận B, Thành phố HCM). Để bảo đảm khoản vay tại ngân hàng này ông C, bà Ch (là cha mẹ ruột của ông) đã thế chấp tài sản của ông bà là nhà đất theo giấy chứng nhận số 324/QĐ –UBND/2008 do Ủy ban nhân dân Quận 7 cấp ngày 24/3/2008 và nhà đất theo giấy chứng nhận số GCN: CH00490 do Ủy ban nhân dân Huyện M cấp ngày 04/5/2011.

Việc vay tiền ngân hàng của ông T được thực hiện theo quy định và được đảm bảo bằng tài sản của ông C, bà Ch (là cha mẹ ruột của ông), thời hạn vay là 15 năm (tính từ tháng 3/2017), do đó nếu giữa ông T và ngân hàng có tranh chấp tự giải quyết với nhau bằng vụ kiện khác là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), ông T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điểm a, khoản 1 Điều 35; Điểm a, khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điểm b, khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí Tòa án năm 2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi bổ sung năm 2014;

Xử:

[1]. Về hình thức: Xử vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Th.

[2]. Về nội dung vụ án:

Xử,

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Nguyễn T,

Cho ông Nguyễn T được ly hôn với bà Nguyễn Th (Giấy chứng nhận kết hôn số 203, quyền số 01/2007/P14 do Ủy ban nhân dân phường 14, Quận B, Thành phố HCM cấp ngày 20/12/2007 không còn giá trị pháp lý).

[2.2]. Về con chung: Có 02 người con chung là trẻ Nguyễn L (nam), sinh ngày 23/11/2008 và trẻ Nguyễn A (nữ), sinh ngày 07/7/2012.

Giao cho ông Nguyễn T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung họ và tên trẻ Nguyễn L (nam), sinh ngày 23/11/2008 và trẻ Nguyễn A (nữ), sinh ngày 07/7/2012.

Ghi nhận việc ông Nguyễn T không yêu cầu bà Nguyễn Th cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Nguyễn Th được quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con

[2.3]. Về tài sản chung: Không có

[2.4] Về nợ chung: Ông T xác định có vay ngân hàng 1.000.000.000 đồng (theo bản hợp đồng photo ông nộp tòa án là Ngân hàng TMCP ĐT QT - Chi nhánh quận B, Thành phố HCM). Để bảo đảm khoản vay tại ngân hàng này ông C, bà Ch (là cha mẹ ruột của ông) đã thế chấp tài sản của ông bà là nhà đất theo giấy chứng nhận số 324/QĐ –UBND/2008 do Ủy ban nhân dân Quận 7 cấp ngày 24/3/2008 và nhà đất theo giấy chứng nhận số GCN: CH00490 do Ủy ban nhân dân Huyện M cấp ngày 04/5/2011. Nếu giữa ông Nguyễn T và ngân hàng có tranh chấp tự giải quyết với nhau bằng vụ kiện khác.

[2.5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Nguyễn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được cân trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2018/0031979 ngày 12/12/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 7, ông Nguyễn T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

[2.6]. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, ông Nguyễn T có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, bà Nguyễn Th có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Tòa án ND TP.HCM;
- VKS ND Quận 7;
- THA Dân sự Quận 7;
- UBND phường 14, Q.B;
- UBND P.TTĐ, Q.7
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ (Tk.Thúy).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Như Thủy